

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thu phí thuộc lĩnh vực địa chính
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định khung mức thu, chế độ thu, nộp đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu phí thuộc lĩnh vực địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về thu phí thuộc lĩnh vực địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Đồng Tháp;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH-NSưong.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc

www.LuatVietnam.vn

QUY ĐỊNH

Về thu phí thuộc lĩnh vực địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (bao gồm nội dung thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ giao đất, thuê đất và cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được phép cung cấp thông tin theo pháp luật), nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ giao đất và cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định và cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai khi được cung cấp thông

tin theo quy định của pháp luật.

3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khi tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện các quyền như: chuyển đổi, cho thuê, chuyển nhượng, thế chấp, thừa kế, chuyển mục đích sử dụng đất.

Chương II **MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ**

Điều 3. Mức thu

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Hộ gia đình	đồng/hồ sơ	20.000	
2	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000	Thuộc đối tượng được công nhận quyền sử dụng đất, trừ các dự án
3	Các dự án			
a	Dưới 02 ha	đồng/hồ sơ	1.500.000	
b	Từ 02 ha đến dưới 05 ha	đồng/hồ sơ	2.500.000	
c	Từ 05 ha trở lên	đồng/hồ sơ	5.000.000	

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Cung cấp thông tin hồ sơ địa chính, hồ sơ về chủ sử dụng đất, hồ sơ thửa đất, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng	đồng/hồ sơ	15.000	Không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu; tính theo lần cung cấp thông tin

	quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân			hay tham khảo
2	Cung cấp thông tin hồ sơ giao đất, thuê đất của tổ chức	đồng/hồ sơ	150.000	

3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Đất ở đô thị	Đồng/m ²	1.000	đo đạc tỷ lệ 1/500
2	Đất ở nông thôn	Đồng/m ²	600	đo đạc tỷ lệ 1/500 - 1/1000
3	Đất nông, lâm nghiệp	Đồng/m ²	100 (tối đa không quá 200.000 đồng/hồ sơ)	đo đạc tỷ lệ 1/2000 - 1/5000
4	Đất chuyên dùng			
a	Khu vực đô thị	Đồng/m ²	1.000	đo đạc tỷ lệ 1/500 - 1/1000
b	Khu vực nông thôn	Đồng/m ²	600	đo đạc tỷ lệ 1/500

Điều 4. Chứng từ thu phí

Đơn vị thu phí phải sử dụng biên lai thu phí do cơ quan thuế in ấn, cấp phát và thực hiện các quy định về quản lý sử dụng biên lai theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ.

Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền phí

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của

Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Phí thuộc lĩnh vực địa chính là khoản phí thuộc Ngân sách Nhà nước, số tiền phí thu được trích như sau: trích 60% trên số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 40% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

Điều 6. Chế độ tài chính, kế toán

1. Đơn vị tổ chức thu phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí; trường hợp thu các loại phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí.

4. Đối với tiền phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí theo quy định.

Điều 8. Cơ quan thuế nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

Điều 9. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí theo đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm, tổng hợp báo cáo tình hình việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trên địa bàn tỉnh; theo dõi mức thu phí, tỷ lệ nộp Ngân sách; đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc